

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	757.311.133	270.575.281
Các khoản điều chỉnh tăng	41.017.915	34.338.637
- Chi phí không hợp lệ	41.017.915	34.338.637
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.807.000)	(36.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.807.000)	(36.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	787.522.048	268.913.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành	173.254.851	67.228.480
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	514.731.675	1.879.695
Số đã nộp trong kỳ	(734.593.842)	(132.640.670)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(46.607.316)	(63.532.495)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	584.056.282	203.346.801
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	584.056.282	203.346.801
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	75	26

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.974.010.868	11.203.022.574
Chi phí nhân công	5.543.589.076	6.981.143.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	738.945.179	825.907.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.409.374.420	694.290.899
Chi phí khác bằng tiền	2.599.707.983	2.326.255.607
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	15.265.627.526	22.030.620.480

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.466.957.110	-	7.072.883.280	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.899.318.488	(6.718.028.973)	153.745.151.152	(6.718.028.973)
Các khoản cho vay	23.000.000.000	-	36.300.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	7.109.104.519	(4.520.258.819)	7.109.104.519	(5.142.651.919)
Đầu tư dài hạn	8.847.855.110	-	8.847.855.110	-
	181.323.235.227	(11.238.287.792)	213.074.994.061	(11.860.680.892)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	176.000.000	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	20.457.446.046	18.636.964.853
Chi phí phải trả	12.317.775.948	12.970.763.438
	32.951.221.994	31.783.728.291

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.466.957.110	-	-	9.466.957.110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.181.289.515	-	-	126.181.289.515
Các khoản cho vay ngắn hạn	23.000.000.000			23.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	2.588.845.700	-	-	2.588.845.700
Đầu tư dài hạn	-	8.847.855.110	-	8.847.855.110
	161.237.092.325	8.847.855.110	-	170.084.947.435

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	7.072.883.280	-	-	7.072.883.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.027.122.179	-	-	147.027.122.179
Các khoản cho vay ngắn hạn	36.300.000.000			36.300.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.966.452.600	-	-	1.966.452.600
Đầu tư dài hạn	-	8.847.855.110	-	8.847.855.110
	192.366.458.059	8.847.855.110	-	201.214.313.169

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	176.000.000	-	-	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	19.838.285.497	619.160.549	-	20.457.446.046
Chi phí phải trả	12.317.775.948	-	-	12.317.775.948
	32.332.061.445	619.160.549	-	32.951.221.994

Tại ngày 01/01/2014

Vay và nợ	176.000.000	-	-	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	18.048.405.204	588.559.649	-	18.636.964.853
Chi phí phải trả	12.970.763.438	-	-	12.970.763.438
	31.195.168.642	588.559.649	-	31.783.728.291

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Thực hiện công tác kiểm tra xem xét việc chấp hành pháp luật trong quản lý tài chính, các bộ phận của Công ty và cơ quan chức năng đang kiểm tra xem xét chứng từ kế toán, trực tiếp cùng làm việc với một số cá nhân có liên quan đến các khoản tiền và vật tư của Công ty không được hoàn ứng, quyết toán trong nhiều niên độ tài chính.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	657.996.966	481.009.732



34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.178.816.024	6.517.873.015	2.600.037.534	20.296.726.573
Giá vốn hàng bán	10.553.672.221	6.080.895.909	1.536.513.666	18.171.081.796
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	625.143.803	436.977.106	1.063.523.868	2.125.644.777
Tài sản bộ phận	158.766.581.749	22.697.204.697	25.580.223.275	207.044.009.721
Tài sản không phân bổ	-	-	-	888.227.603
Tổng Tài sản	158.766.581.749	22.697.204.697	25.580.223.275	207.932.237.324
Nợ phải trả bộ phận	43.665.397.969	6.667.248.647	2.272.161.776	52.604.808.393
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	620.400.723
Tổng Nợ phải trả	43.665.397.969	6.667.248.647	2.272.161.776	53.225.209.116

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong khu vực phía Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

35 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

36 . THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập



Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

Phụ lục: Tổng hợp tình hình công nợ tại thời điểm 30/06/2014

Bảng 1: Số ước tính tổn thất các khoản phải thu đến 30/06/2014

STT	Chỉ tiêu	Mã số trên CĐKT	Số liệu được đối chiếu xác nhận	Phân tích tuổi nợ				Số tiền	Số ước tính tổn thất tại 30/06/2014
				Nợ dưới 6 tháng	Nợ từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ từ 3 năm trở lên	
1	Phải thu của khách hàng	131	-	17.076.325.141	16.477.885.961	6.871.531.598	7.728.940.912	11.143.761.124	59.298.444.736
2	Trả trước cho người bán	132	794.405.880	1.680.703.180	36.995.000	65.697.765	28.014.136	1.306.794.029	3.118.204.110
3	Các khoản phải thu khác	135	24.244.671.814	8.832.840.814	5.625.569.892	8.291.768.033	6.938.001.253	43.912.693.760	73.600.873.752
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	918.428.947	654.436.900	-	-	49.308.231	376.713.795	1.080.458.926
	Tổng		25.957.506.641	34.883.898.236	23.913.024.963	15.779.317.952	14.777.526.621	59.708.950.687	149.062.718.459
									57.654.312.426

Đơn vị tính: VND

Bảng 2: Số ước tính các khoản còn phải trả đến 30/06/2014

STT	Chỉ tiêu	Mã số trên CĐKT	Đang thi công		Đã thanh lý			Số tiền	Số ước tính chưa phải trả tại 30/06/2014
			SD nợ	SD có	Bù trừ	SD nợ	SD có	Bù trừ	
1	Phải trả người lao động	315	1.048.363.608	4.643.069.957	3.594.706.349	9.739.977.230	20.950.349.519	11.210.372.289	14.805.078.638
2	Chi phí phải trả	316	-	5.624.205.238	5.624.205.238	-	6.693.570.710	6.693.570.710	12.317.775.948
	Tổng		1.048.363.608	10.267.275.195	9.218.911.587	9.739.977.230	27.643.920.229	17.903.942.999	34.426.166.854
									17.903.942.999

Bảng 3: Mức trích lập dự phòng ước tính đến 30/06/2014

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Số cần trích lập	57.654.312.426
2	Số đã trích lập	6.718.028.973
3	Số ước tính chưa phải trả	17.903.942.999
4	Tổng thất ước tính tại 30/06/2014 (4 = 1 - 2 - 3)	33.032.340.454



[Handwritten signature]

Trần Thị Thu Nhận
Kế toán trưởng

Đinh Tiến Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

